

Lưu hống: trung điểm đoạn thẳng AB.

Xác định trung điểm của từng đoạn thẳng trên.

b) Xác định vị trí trung điểm của đoạn thẳng SU.

– HS trình bày, GV yêu cầu giải thích một vài trường hợp.

CỦNG CỐ

– Tận dụng nền gạch vuông trong lớp. GV dùng phấn vẽ một hình vuông hoặc hình chữ nhật (xem hình).

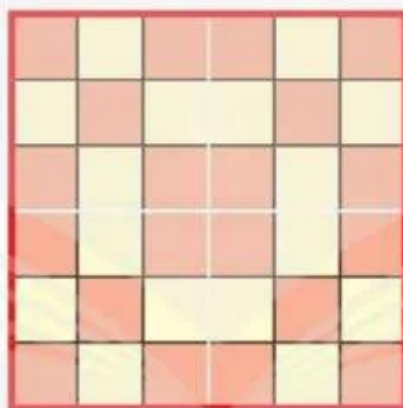
– Mỗi lần bốn bạn chơi (đứng sẵn trong hình vuông), các bạn này làm theo lệnh của GV, bạn nào thực hiện sai hoặc chậm nhất (trong bốn bạn) thì chịu hình phạt vui.

– Các lệnh có thể như sau:

Mỗi bạn đứng ở một đỉnh của hình vuông.

Mỗi bạn đứng ở trung điểm một cạnh của hình vuông.

...



HÌNH TRÒN (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kỹ năng:

– Nhận biết:

- Biểu tượng hình tròn.
- Một số yếu tố cơ bản của hình tròn: tâm, bán kính, đường kính.

– Sử dụng com- pa vẽ hình tròn.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Mỹ thuật.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực.

B. Thiết bị dạy học

GV: Một số vật hình tròn: đồng hồ, tấm bìa, ... và com-pa.

HS: Com-pa.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

– HS **quan sát** hình ảnh trong SGK, nhận biết:

- Mặt trăng hình tròn.
- Cửa sổ hình tròn.

– GV đưa từng vật hình tròn lên, HS nói:

- Đồng hồ hình tròn.
- Tấm bìa hình tròn.



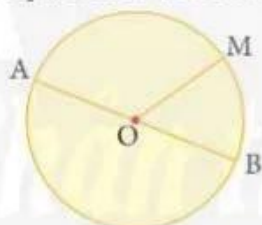
BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu tâm, bán kính, đường kính của hình tròn

– GV dùng com-pa, vẽ và nói:

- Vẽ điểm O là **tâm** của hình tròn.
- Dùng com-pa vẽ hình tròn tâm O (viết: **Hình tròn tâm O**).
- Vẽ một điểm M trên đường vừa vẽ.
- Dùng thước thẳng nối tâm O và điểm M, ta có **bán kính** OM (viết: **bán kính OM**).
- Vẽ một điểm A trên đường vừa vẽ.

Dùng thước thẳng vẽ đoạn thẳng OA, kéo dài cắt đường vừa vẽ ở điểm B. Đoạn thẳng AB đi qua tâm O, ta nói AB là **đường kính** (viết: **đường kính AB**).



Hình tròn tâm O,
bán kính OM,
đường kính AB.

– GV chỉ tay vào hình, HS **nói**:

- Hình tròn tâm O.
- Tâm O.
- Bán kính OM, OA, OB.
- Đường kính AB.

2. Tìm hiểu mối quan hệ giữa bán kính, tâm, đường kính

– HS (nhóm đôi) **quan sát** hình ảnh trong phần Cùng học (SGK), dùng thước **đo**, **nhận biết**:

$$OM = OA = OB.$$

- GV đưa ra các yêu cầu, HS **trả lời**, GV viết trên bảng.
 - So sánh độ dài các bán kính trong một đường tròn.
(Các bán kính dài bằng nhau – GV viết bảng.)
 - Đọc tên đường kính. (Đường kính AB)
Tâm O ở vị trí nào trên đường kính AB?
(O là trung điểm của đoạn thẳng AB do O là điểm ở giữa hai điểm A và B,
 $OA = OB$.)
Tâm là trung điểm của đường kính. (GV viết bảng.)
 - Đường kính AB bằng mấy lần bán kính? (2 lần)
Đường kính dài gấp hai lần bán kính. (GV viết bảng.)
 - HS **đọc** nội dung GV mới viết.

3. Thực hành

Bài 1: HS nhóm đôi đọc yêu cầu và thực hành.

Sửa bài, HS **giải thích** một số nội dung theo yêu cầu.

a) Hình tròn tâm S.

Các bán kính SK, ST, SL.

Đường kính TL.

Tại sao PM, PN không phải là bán kính của hình tròn? (P không là tâm của hình tròn).

b) Hình vẽ có mấy hình tròn? (Hai hình tròn: Hình tròn tâm D màu vàng và hình tròn tâm B màu xanh.)

- Trong hình tròn tâm D:

Các bán kính: DB, DE, DC.

Đường kính: BC.

- Trong hình tròn tâm B:

Các bán kính: BA, BG, BC.

Đường kính: AC.

Vẽ hình tròn (sử dụng com-pa, vẽ trên giấy).

Bài 2:

a) HS tập **xoay** com-pa.

Chấm một điểm – Đặt mũi nhọn com-pa vào điểm đó – Xoay com-pa để được một hình tròn.

b) Dùng com-pa vẽ em bé và ông mặt trời.

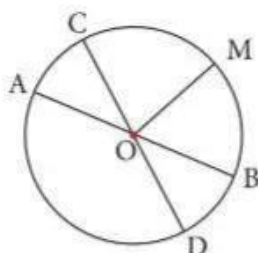
LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS **nhận biết** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, HS giải thích một số nội dung.

a) Sai. Ví dụ:



b) Đúng. (Đọc tên các bán kính, đường kính ở hình vẽ trên.)

c) Đúng. (Vì cùng dài gấp hai lần bán kính.)

d) Đúng. (Đường kính dài gấp hai lần bán kính.)

Khám phá

– Thế vận hội Olympic là cuộc tranh tài ở nhiều môn thể thao giữa các quốc gia trên toàn thế giới.

– 5 vòng tròn thể hiện sự đoàn kết của 5 châu lục trên thế giới.

CỦNG CỐ

GV lưu ý HS các thao tác khi vẽ một hình tròn.

– **Vẽ tâm** của hình tròn.

– Điều chỉnh hai càng com-pa sao cho khoảng cách giữa mũi nhọn và đầu bút chì bằng đúng bán kính.

– **Vẽ hình tròn**: kéo léo xoay com-pa.

NHIỆT ĐỘ. ĐO NHIỆT ĐỘ (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Nhận biết nhiệt độ, đơn vị đo nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$).

– Sử dụng nhiệt kế đọc nhiệt độ.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: Nhiệt kế.